

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.880	25.880	26.200	26.200	VNĐ
	AUD	16.700	16.800	17.230	17.230	VNĐ
	CAD	18.710	18.820	19.320	19.320	VNĐ
	CHF		31.390		32.250	VNĐ
	EUR	29.280	29.410	30.180	30.180	VNĐ
	GBP	34.770	34.930	35.860	35.860	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,20	178,70	182,30	183,30	VNĐ
	NZD		15.590		16.130	VNĐ
	SGD	19.860	20.040	20.560	20.560	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:30 ngày 09/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:30, 09/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.